

BẢNG KÊ LÂM SẴN

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số:/BKLS ngày 25/5/2026 Của Hạt Kiểm lâm khu vực XIII)

Thông tin chi tiết gỗ Nguyên liệu

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu	Tên gỗ				Quy cách			Số lượng (thanh/ tám/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m3 hoặc kg,)	Ghi chú
	(nếu có)	Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1		Bình linh			Thông thường	3.8		0.25	1	0.186	QĐ số 01/QĐ- HKL ngày 12/5/2025, của HKL Kon Rẫy, Nay là Hạt Kiểm lâm khu vực XIII
2		Bình linh			Thông thường	3.8		0.22	1	0.144	
3		Bình linh			Thông thường	3.8		0.24	1	0.171	
4		Bình linh			Thông thường	3.8		0.24	1	0.171	
5		Bình linh			Thông thường	3.8		0.21	1	0.131	
6		Vù hương (xá xị, Re hương)			IIA	Gỗ có hình thù phức tạp			1	23 kg = 0,023 m3	QĐ số 01/QĐ- HKL ngày 12/5/2025, của HKL Kon Rẫy, Nay là Hạt Kiểm lâm khu vực XIII
7		Vù hương (xá xị, Re hương)			IIA	Gỗ có hình thù phức tạp			1	15 kg = 0,015 m3	
8		Vù hương (xá xị, Re hương)			IIA	Gỗ có hình thù phức tạp			1	20 kg = 0,02 m3	
Tổng									8	0.861	